


TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 11, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Điện thoại: 0243 7683 998



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý 3 năm 2020



Hà Nội, tháng 10 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.969.162.116.554	1.970.539.593.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	15.173.681.160	40.500.248.576
1. Tiền	111		14.823.681.160	40.500.248.576
2. Các khoản tương đương tiền	112		350.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.465.622.401.469	1.469.439.179.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	1.257.345.910.425	1.265.356.332.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	62.733.306.230	72.237.511.490
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.	164.008.755.056	158.242.355.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.	(18.465.570.242)	(26.397.019.910)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	11.	469.436.452.855	439.051.946.751
1. Hàng hoá tồn kho	141		469.436.452.855	439.051.946.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.929.581.070	21.548.218.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		732.355.215	8.579.817.926
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.197.225.855	12.968.400.812
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	21.	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		323.473.842.210	325.657.813.445
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	26.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.	-	26.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	12.	125.976.959.952	116.992.601.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221		125.976.959.952	116.992.601.912
- Nguyên giá	222		709.795.993.288	707.171.658.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(583.819.033.336)	(590.179.056.093)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		190.230.000	1.855.104.923
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14.	190.230.000	1.855.104.923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.	149.274.151.502	144.653.809.502
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		88.345.101.000	83.724.759.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61.988.881.872)	(61.988.881.872)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.032.500.756	62.130.297.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.	48.032.500.756	62.130.297.108
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.292.635.958.764	2.296.197.406.646
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		1.480.924.247.924	1.475.198.346.210
I. Nợ ngắn hạn	310		1.412.257.084.290	1.421.549.227.561
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16.	363.205.583.661	376.610.508.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.	140.168.030.271	227.366.488.639
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21.	10.057.655.090	6.934.088.154
4. Phải trả người lao động	314		62.240.232.266	36.212.290.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.	56.222.663.868	17.128.645.630
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	206.181.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.	129.544.827.395	77.695.102.371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.	645.801.369.438	676.148.298.822
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.016.722.301	3.247.622.301
II. Nợ dài hạn	330		68.667.163.634	53.649.118.649
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.	26.326.070.934	25.788.888.762
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.	42.341.092.700	27.860.229.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		811.711.710.840	820.999.060.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	811.711.710.840	820.999.060.436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23.	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23.	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	23.	288.723.047.097	288.736.947.097
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.	45.599.031.822	54.872.481.418
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.655.957.018	37.136.214.972
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.943.074.804	17.736.266.446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.292.635.958.764	2.296.197.406.646

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ



Trần Đình Trí

Trang: 2/2

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.	251.064.794.179	213.086.136.399	574.385.859.503	632.812.373.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		251.064.794.179	213.086.136.399	574.385.859.503	632.812.373.462
4. Giá vốn hàng bán	11	25.	211.200.048.278	194.587.168.249	475.155.532.760	550.193.801.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.864.745.901	18.498.968.150	99.230.326.743	82.618.571.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.	6.450.734	-55.172.254	23.680.836	139.893.207
7. Chi phí tài chính	22	27.	13.465.420.767	14.325.415.304	42.205.886.499	43.077.087.740
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		13.465.420.767	14.239.950.416	42.205.886.499	42.307.741.620
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.	17.742.043.597	12.373.258.406	43.168.932.825	36.460.545.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.663.732.271	-8.254.877.814	13.879.188.255	3.220.831.862
11. Thu nhập khác	31	28.	15.912.273	2.469.607.504	1.848.956.796	2.916.352.566
12. Chi phí khác	32	29.	416.422.617	763.403.884	1.872.859.946	1.418.623.924
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-400.510.344	1.706.203.620	-23.903.150	1.497.728.642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	31.	8.263.221.927	-6.548.674.194	13.855.285.105	4.718.560.504
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.	1.735.928.909	-1.174.613.038	2.912.210.301	1.203.971.476
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31.	6.527.293.018	-5.374.061.156	10.943.074.804	3.514.589.028

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

(Chữ ký)

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ



KẾ TÍNH TOÁN GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Bùi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.855.285.105	4.718.560.504
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.301.444.377	18.488.424.718
- Các khoản dự phòng	03	-7.931.449.668	-1.759.829.045
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-537.317.200	-2.445.870.617
- Chi phí lãi vay	06	42.205.886.499	42.307.741.620
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	58.893.849.113	61.309.027.180
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.965.583.092	55.695.315.781
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-28.719.631.181	-45.077.347.195
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5.568.718.499	109.074.864.571
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.945.259.063	-30.704.852.418
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-43.162.750.970	-43.249.282.311
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-1.690.846.934	-6.937.200.442
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1.368.400.000	-1.991.650.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.431.780.682	98.118.875.166
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-37.705.983.217	-16.342.528.489
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	513.636.364	2.496.721.105
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-4.620.342.000	-11.106.361.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.680.836	66.476.559
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-41.789.008.017	-14.885.691.825
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	437.728.897.052	673.799.543.799
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-453.594.963.623	-735.545.715.703
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3.103.273.510	-25.290.932.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-18.969.340.081	-87.037.104.604
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-25.326.567.416	-3.803.921.263
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.500.248.576	17.903.717.837
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	15.173.681.160	14.099.796.574

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Huệ



Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ ký)
Trần Đình Đức

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông t số
200/2014/TT-BTC, ngày
22/12/2014 của Bộ tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

1.1. Khái quát chung:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ, xây dựng đường sắt và đường ngầm.

Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;

Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);

Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);

Trang trí nội thất;

Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;

Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;

Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;

Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.

Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;

Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;

Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;

Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;

Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết

*** Các Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

*** Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đánh giá. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý cụ thể như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác.

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của Công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3- Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.4- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài Chính.

4.6- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

4.7- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ, chi phí trả trước chủ yếu tại công ty.

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12- Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	1.044.495.065	1.712.090.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.779.186.095	38.788.158.403
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	350.000.000	-
Cộng	15.173.681.160	40.500.248.576

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Tình hình hoạt động	SL cổ phần	30/9/2020		01/01/2020	
			Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			VNĐ		VNĐ	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			211.263.033.374	(61.988.881.872)	206.642.691.374	(61.988.881.872)
a. Đầu tư vào Công ty con:			118.357.932.374	(58.988.881.872)	118.357.932.374	(58.988.881.872)
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Đang hoạt động	4.663.060	51.957.932.374		51.957.932.374	
- Công ty CPTĐ Nam He		6.640.000	66.400.000.000	(58.988.881.872)	66.400.000.000	(58.988.881.872)
b. Đầu tư vào Công ty liên kết			4.560.000.000	-	4.560.000.000	-
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	541.200	4.560.000.000		4.560.000.000	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			88.345.101.000	(3.000.000.000)	83.724.759.000	(3.000.000.000)
- Công ty CP thủy điện Hồ Bón		95.135	951.350.000		951.350.000	
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate		300.000	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Tuy Loan		8.439.375	84.393.751.000		79.773.409.000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020

7. Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn

	30/9/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Ban điều hành Xekaman3, BDH Huội Quảng	258.288.960.001	247.080.192.453
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	117.814.131.527	114.907.628.198
BDH DA thủy điện Sơn La	274.904.084.866	275.904.084.866
Công ty CP thủy điện Đăkdrinh	34.998.117.195	35.116.313.895
Tổng công ty Sông Đà	93.717.962.658	100.805.391.180
Các đối tượng khác	477.622.654.178	491.542.721.786
Cộng	1.257.345.910.425	1.265.356.332.378

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/9/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Tổng công ty Sông Đà	Cty mẹ	93.717.962.658	100.805.391.180
Công ty CPTĐ Nậm He	C.ty con	111.621.986.238	111.621.986.238
Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	C.ty con	6.490.323.990	2.589.654.376
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Cty mẹ	61.234.393.420	1.797.797.679
BDH DA thủy điện Hòa Na	DVTT của Cty mẹ	9.197.278.124	9.197.278.124
BDH DA thủy điện Lai Châu	DVTT của Cty mẹ	16.882.372.801	19.448.042.805
BDH DA thủy điện Sơn La	DVTT của Cty mẹ	274.904.084.866	275.904.084.866
BDH DA thủy điện Tuyên Quang	DVTT của Cty mẹ	350.816.154	350.816.154
BDH DA thủy điện Huội Quảng	DVTT của Cty mẹ	69.736.417.058	58.527.649.510
BDH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	DVTT của Cty mẹ	835.822.667	835.822.667
BDH DA CT Cửa Đạt	DVTT của Cty mẹ	389.139.609	389.139.609
BDH DA CT Bản Vẽ	DVTT của Cty mẹ	8.538.160.683	8.538.160.683
BDH Xekaman3	DVTT của Cty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
Cộng		842.451.301.211	778.558.366.834

8. Trả trước cho người bán - Ngắn hạn

	30/9/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1		2.827.148.317
Công ty TNHH Quốc Toàn	6.639.834.437	
Công ty TNHH Nhạc Sơn	32.583.263.951	45.271.190.701
Các đối tượng khác	23.510.207.842	24.139.172.472
Cộng	62.733.306.230	72.237.511.490

Trong đó trả trước người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ	30/9/2020	01/01/2020
-------------	-----------	------------

		VNĐ		VNĐ	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	-		2.827.148.317	
Cộng		-		2.827.148.317	
9. Phải thu khác					
a. Ngắn hạn					
		30/9/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức		8.000.000.000		8.000.000.000	
Tiền KL công trình Cổ Mã		26.240.232.000		26.240.232.000	
Phải thu người lao động		2.190.503.383		1.693.371.202	
Phải thu khác		11.221.571.460		6.709.207.533	
Tạm ứng		5.631.198.213		4.860.147.323	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		110.725.250.000		110.739.397.120	
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng		75.000.000.000		75.000.000.000	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng		35.000.000.000		35.000.000.000	
- Ký quỹ ngắn hạn khác		725.250.000		739.397.120	
Cộng		164.008.755.056		158.242.355.178	
b. Dài hạn					
		30/9/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản ký cược khác		-		26.000.000	
Cộng		-		26.000.000	
10. Dự phòng phải thu khó đòi					
		Quý 3 năm 2020		Quý 3 năm 2019	
		VNĐ		VNĐ	
Đầu kỳ		19.249.117.454		27.297.019.910	
Hoàn nhập trong kỳ		783.547.212			
Số dư cuối kỳ		18.465.570.242		27.297.019.910	
11. Hàng tồn kho					
		30/9/2020		01/01/2020	
		VNĐ		VNĐ	
Nguyên liệu, vật liệu		74.379.178.992		81.411.189.861	
Công cụ, dụng cụ		977.566.597		955.385.405	
Hàng mua đang đi trên đường		23.774.583		7.500.000	
Chi phí SX, kinh doanh dở dang		394.055.932.683		356.677.871.485	
Cộng		469.436.452.855		439.051.946.751	

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	587.908.749.898	112.761.270.477	260.542.911	707.171.658.005
* Tăng trong kỳ	-	19.693.563.636	592.238.781	-	20.285.802.417
- Mua sắm mới		19.693.563.636	592.238.781		20.285.802.417
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
* Giảm trong kỳ	-	12.157.389.589	5.504.077.545	-	17.661.467.134
- Thanh lý, nhượng bán		12.157.389.589	5.504.077.545		17.661.467.134
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	6.241.094.719	595.444.923.945	107.849.431.713	260.542.911	709.795.993.288
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	485.870.198.279	97.849.541.389	218.221.706	590.179.056.093
* Tăng trong kỳ	-	9.007.396.319	2.277.240.994	16.807.064	11.301.444.377
- Số khấu hao trong kỳ		9.007.396.319	2.277.240.994	16.807.064	11.301.444.377
- Tăng khác					-
* Giảm trong kỳ	-	12.157.389.589	5.504.077.545	-	17.661.467.134
- Thanh lý, nhượng bán		12.157.389.589	5.504.077.545		17.661.467.134
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối năm	6.241.094.719	482.720.205.009	94.622.704.838	235.028.770	583.819.033.336
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	-	102.038.551.619	14.911.729.088	42.321.205	116.992.601.912
- Số cuối kỳ	-	112.724.718.936	13.226.726.875	25.514.141	125.976.959.952

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy trác đặc VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm		
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020

14. Chi phí XDCB dở dang

	30/9/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.664.874.923
Chi phí XDCB	190.230.000	190.230.000
Cộng	190.230.000	1.855.104.923

15. Chi phí trả trước dài hạn

a. Ngắn hạn		
	30/9/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	732.355.215	8.579.817.926
Cộng	732.355.215	8.579.817.926
b. Dài hạn		
	30/9/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	32.353.892.615	33.005.657.271
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.616.639.930	4.704.735.673
Chi phí vật tư phụ tùng, công cụ dụng cụ	4.070.697.526	12.733.514.417
Chi phí phải trả dài hạn khác	6.991.270.685	11.686.389.747
Cộng	48.032.500.756	62.130.297.108

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH TM & sản xuất Quản Trung	30.714.991.390	30.714.991.390
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	32.473.083.971	41.377.369.113
CTCP Sông Đà 10.9	18.153.015.245	18.527.029.730
Các đối tượng khác	281.864.493.055	285.991.118.643
Cộng	363.205.583.661	376.610.508.876

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ		30/9/2020	01/01/2020
		VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	32.473.083.971	41.377.369.113
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	18.153.015.245	18.527.029.730
Cộng		50.626.099.216	59.904.398.843

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	1.160.000.000	2.737.902.911
Công ty CP Sông Đà 5	72.556.851.688	113.838.881.845

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020

CTCP năng lượng Agrita Quảng Nam		13.058.827.714	52.534.659.937
Công ty TNHH điện Xekaman 3		12.379.292.058	10.712.697.858
Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan		31.543.983.000	37.342.000.000
Các đối tượng khác		3.969.075.811	4.700.346.088
Cộng		140.168.030.271	227.366.488.639
Trong đó người mua trả tiền trước cho các bên liên quan			
	Mối quan hệ	30/9/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty TNHH điện Xekaman3	Bên liên quan Cty mẹ	12.379.292.058	10.712.697.858
18. Chi phí phải trả ngắn hạn:			
		30/9/2020	01/01/2020
		VND	VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình		56.222.663.868	16.171.781.159
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng		-	956.864.471
Cộng		56.222.663.868	17.128.645.630
19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
		30/9/2020	01/01/2020
		VND	VND
Cho thuê nhà, mặt bằng		-	-
Cộng		-	206.181.818
20. Phải trả khác			
a. Ngắn hạn			
		30/9/2020	01/01/2020
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		7.293.487.037	7.177.757.434
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp		13.469.084.547	4.475.334.098
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
Vật tư tạm nhập của Công ty JV		2.222.845.197	2.509.902.072
Công ty CP Sông Đà 5		25.413.742.909	-
Cổ tức của cổ đông		13.937.874.194	122.601.435
TCT Sông Đà		180.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		17.027.793.511	13.229.507.332
Cộng		129.544.827.395	77.695.102.371
b. Dài hạn			
		30/9/2020	01/01/2020
		VND	VND
Nhận tiền đặt cọc cho thuê văn phòng		680.400.000	680.400.000
Công ty TNHH Nhạc Sơn		16.531.343.851	16.702.792.239
Công ty TNHH Vinh Khải		2.065.224.064	2.065.224.064
Công ty TNHH ĐTXD KCON		4.306.340.221	3.597.709.661
Công ty CP ĐT và PT Thành Nam		1.398.891.457	1.398.891.457
CTy CPXD CN và TM Hoàng Trung		1.343.871.341	1.343.871.341
Cộng		26.326.070.934	25.788.888.762

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp	Trong kỳ	Số đã nộp	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	960.160.366	5.124.511.516	2.879.402.403	3.205.269.479	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.397.135.579	2.912.210.301	1.690.846.934	4.618.498.946	
Thuế thu nhập cá nhân	2.326.278.388	808.118.949	1.151.024.493	1.983.372.844	
Thuế tài nguyên	209.739.741	-	-	209.739.741	
Phí môi trường	40.774.080	-	-	40.774.080	
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-	
Cộng	6.934.088.154	8.854.840.766	5.731.273.830	10.057.655.090	

22. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	Đầu kỳ	Tăng	Trong kỳ	Giảm	Cuối kỳ
a. Vay và nợ tài chính ngân hàng	676.148.298.822	422.248.034.239	452.594.963.623	645.801.369.438	
- Vay ngắn hạn	654.774.362.288	413.539.313.052	437.031.778.936	631.281.896.404	
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đồ Thành	163.981.392.786	127.179.916.298	145.201.249.664	145.960.059.420	
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	245.996.301.549	199.899.548.646	205.061.522.934	240.834.327.261	
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	244.796.667.953	86.459.848.108	86.769.006.338	244.487.509.723	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	21.373.936.534	8.708.721.187	15.563.184.687	14.519.473.034	
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đồ Thành	16.583.424.000	8.304.937.000	12.437.568.000	12.450.793.000	
Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương	2.523.580.250	-	1.262.543.724	1.261.036.526	
Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - CN Thành Đô	1.615.437.284	403.784.187	1.211.577.963	807.643.508	
Ngân hàng TMCP Eximbank - CN Đống Đa	651.495.000	-	651.495.000	-	
b. Vay và nợ tài chính dài hạn	27.860.229.887	24.189.584.000	9.708.721.187	42.341.092.700	
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đồ Thành	19.975.903.200	-	8.304.937.000	11.670.966.200	
Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - CN Thành Đô	908.326.687	-	403.784.187	504.542.500	
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	11.815.804.000	-	-	11.815.804.000	
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	6.976.000.000	12.373.780.000	1.000.000.000	18.349.780.000	
c. Cộng	704.008.528.709	446.437.618.239	462.303.684.810	688.142.462.138	

d. Hợp đồng vay dài hạn								
Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất			
I. Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành								
1. 01/2015-HEITDDA	26/11/2015	39.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi			
2. 02/2017HĐCVDADT/NHCT322-SD10	28/8/2017	82.824	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	66 tháng	Thả nổi			
3. 01/2017HĐCVDADT/NHCT322-SD10	13/4/2017	35.731	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi			
II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương								
1. 150096/NHNTHD	17/9/2015	16.480	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi			
III. Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - Chi nhánh Thành Đô								
1. 282-01.16/HDTĐ/TĐO	28/1/2016	6.160	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi			
IV. Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Đống Đa								
1721-LAV-2017 00062	13/9/2017	2.525	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	36 tháng	Thả nổi			
V. Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội								
106.0316/2020/HĐTĐ-PN/PGBHN	16/4/2020	75.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi			
VI. Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây								
1. 01/2019/177784/HĐTĐ	27/9/2019	34.896	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi			

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020

23. Vốn chủ sở hữu**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.737.697.097	65.975.601.572	832.102.930.590
- Tăng trong kỳ	-				3.514.589.028	3.514.589.028
- Giảm trong kỳ				750.000	28.839.386.600	28.840.136.600
2. Số dư tại ngày 30/9/2019	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.736.947.097	40.650.804.000	806.777.383.018
3. Số dư tại ngày 01/01/2020	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.736.947.097	54.872.481.418	820.999.060.436
- Tăng trong kỳ	-			-	10.943.074.804	10.943.074.804
- Giảm trong kỳ				13.900.000	20.216.524.400	20.230.424.400
4. Số dư tại ngày 30/9/2020	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.723.047.097	45.599.031.822	811.711.710.840

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2020	01/01/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	100%	427.323.110.000
			Tỷ lệ
			62,27%
			37,73%
			100%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	30/9/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý 3 năm 2020 VNĐ	Quý 3 năm 2019 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	39.105.338.804	46.024.865.156
* Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	6.527.293.018	(5.374.061.156)
* Phân phối lợi nhuận	33.600.000	-
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	33.600.000	-
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	33.600.000	
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>45.599.031.822</u>	<u>40.650.804.000</u>
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 3 năm 2020 VNĐ	Quý 3 năm 2019 VNĐ
Tổng doanh thu	251.064.794.179	213.086.136.399
- Doanh thu xây lắp	248.977.049.719	209.077.208.588
- Doanh thu SX công nghiệp	986.397.854	1.325.208.833
- Doanh thu khác	1.101.346.606	2.683.718.978
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>251.064.794.179</u>	<u>213.086.136.399</u>
25. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2020 VNĐ	Quý 3 năm 2019 VNĐ
Giá vốn xây lắp	209.819.147.214	191.511.276.293
Giá vốn SX công nghiệp	278.868.833	413.642.881
Giá vốn dịch vụ khác	1.102.032.231	2.662.249.075
Cộng	<u>211.200.048.278</u>	<u>194.587.168.249</u>
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2020 VNĐ	Quý 3 năm 2019 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.450.734	11.752.553
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(66.924.807)
Cộng	<u>6.450.734</u>	<u>(55.172.254)</u>
27. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2020 VNĐ	Quý 3 năm 2019 VNĐ
Chi phí lãi vay	13.465.420.767	14.239.950.416
Chi phí tài chính khác	-	85.464.888
Cộng	<u>13.465.420.767</u>	<u>14.325.415.304</u>
28. Thu nhập khác	Quý 3 năm 2020 VNĐ	Quý 3 năm 2019 VNĐ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	-	2.312.721.105
Các khoản khác	15.912.273	156.886.399
Cộng	15.912.273	2.469.607.504
29. Chi phí khác	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phạt	416.422.617	675.609.004
Chi phí thanh lý TSCĐ		41.054.285
Các khoản khác	-	46.740.595
Cộng	416.422.617	763.403.884
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	11.986.499.540	10.397.273.113
Chi phí vật liệu quản lý	255.096.810	341.512.028
Chi phí đồ dùng VP, VPP	189.514.560	166.585.350
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-783.547.212	-700.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	115.374.165	219.676.696
Các khoản khác	5.979.105.734	1.948.211.219
Cộng	17.742.043.597	12.373.258.406
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.263.221.927	(6.548.674.194)
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.735.928.909	(1.174.613.038)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.527.293.018	(5.374.061.156)
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	115.190.832.043	90.240.357.060
Chi phí nhân công	56.004.473.885	49.590.474.285
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	18.159.508.020	19.966.535.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.986.280.132	15.691.140.605
Chi phí bằng tiền khác	14.385.460.513	12.415.601.761
Cộng	226.726.554.593	187.904.109.265
33. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 tăng so với quý 3 năm 2019 như sau:		
a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:		
- Quý 3 năm 2020:	6.527.293.018	đồng
- Quý 3 năm 2019:	(5.374.061.156)	đồng
Chênh lệch tăng	11.901.354.174	đồng
Tương đương tăng	221%	
b. Nguyên nhân:		

*** Các yếu tố làm cho lợi nhuận giảm:**

- Do giá vốn bán hàng tăng : 16.612.880.029 đồng, tương đương tăng 9% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2020: 211.200.048.278 đồng; Quý 3 năm 2019: 194.587.168.249 đồng).
- Do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 5.368.785.191 đồng, tương đương tăng 43% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2020: 17.742.043.597 đồng; Quý 3 năm 2019: 12.373.258.406 đồng).
- Do thu nhập khác giảm: 2.453.695.231 đồng, tương đương giảm 99% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2020: 15.912.273 đồng; Quý 3 năm 2019: 2.469.607.504 đồng).
- Do chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng : 2.910.541.947 đồng, tương đương tăng 248% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2020: 1.735.928.909 đồng; Quý 3 năm 2019: -1.174.613.038 đồng).

*** Các yếu tố làm cho lợi nhuận tăng:**

- Do doanh thu bán hàng thuần tăng: 37.978.657.780 đồng, tương đương tăng 18% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2020: 251.064.794.179 đồng; Quý 3 năm 2019: 213.086.136.399 đồng).
- Do doanh thu hoạt động tài chính tăng: 61.622.988 đồng, tương đương tăng 112% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2020: 6.450.734 đồng; Quý 3 năm 2019: -55.172.254 đồng).
- Do chi phí tài chính giảm: 859.994.537 đồng, tương đương giảm 6% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2020: 13.465.420.767 đồng; Quý 3 năm 2019: 14.325.415.304 đồng).
- Do chi phí khác giảm : 346.981.267 đồng, tương đương giảm 45% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2020: 416.422.617 đồng; Quý 3 năm 2019: 763.403.884 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 3 năm 2020: 11.901.354.174 đồng (tương đương tăng 221%) so với cùng kỳ năm trước.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/9/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/9/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2019

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ



